

**BẢNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THANH HÓA**

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
I.GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH					
STT	MA_DVKT	TEN_DVKT			
1	13.1896	Khám Phụ sản	37,000	38,700	Khám thai, Khám PK, Khám vú
2	03.1896	Khám Nhi	37,000	38,700	
3	13.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	200,000	200,000	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).
4	03.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	200,000	200,000	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).
II.GIÁ CÁC DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH					
6	K27.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản		303,800	Sau phẫu thuật loại DB
7	K27.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản		276,500	Sau phẫu thuật loại I
8	K27.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản		241,700	Sau phẫu thuật loại II
9	K27.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản		216,500	Sau phẫu thuật loại III
10	K48.1902	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực		705,000	
11	K27.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Phụ sản		427,000	
12	K27.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản		203,600	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
13	K18.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi		427,000	
14	K18.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi		226,500	
	III.XÉT NGHIỆM, GIẢI PHẪU BỆNH				
15	22.0382.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi			
16	22.0385.1221	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối			
17		Tinh dịch đồ			
		A.Huyết học			
18	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	102,000	102,000	
19	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	102,000	102,000	
20	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	56,000	56,500	
21	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	22,900	23,100	
22	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20,500	20,700	
23	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	38,800	39,100	
24	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	38,800	39,100	
25	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	57,200	57,700	
26	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28,600	28,800	
27	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	45,800	46,200	
28	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	85,800	86,600	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
29	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	30,800	31,100	
30	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	205,000	207,000	
31	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26,200	26,400	
32	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65,200	65,800	
33	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74,200	74,800	
34	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	74,200	74,800	
35	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	67,400	68,000	
36	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	28,600	28,800	
37	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,500	12,600	
38	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	62,900	63,500	
39	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	40,000	40,400	
40	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	40,000	40,400	
41	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36,500	36,900	
42	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40,000	40,400	
43	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	461,000	464,000	
44	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	34,300	34,600	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
45	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15,200	15,200	
46	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	42,900	43,100	
47	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	42,900	43,100	
48	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	159,000	160,000	
		B.Hóa sinh máu			
49	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	91,100	91,600	
50	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	85,800	86,200	
51	23.0032.1468	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	138,000	139,000	
52	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	149,000	150,000	
53	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	16,000	16,100	
54	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12,800	12,900	
55	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	53,600	53,800	
56	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	28,900	29,000	
57	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21,400	21,500	
58	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,400	21,500	
59	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,400	21,500	
60	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,400	21,500	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
61	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,400	21,500	
62	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,400	21,500	
63	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21,400	21,500	
64	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21,400	21,500	
65	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21,400	21,500	
66	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,400	21,500	
67	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21,400	21,500	
68	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	32,100	32,300	
69	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	32,100	32,300	
70	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,800	26,900	
71	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,800	26,900	
72	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	182,000	182,000	
73	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	80,400	80,800	
74	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	80,400	80,800	
75	23.0085.1525	Định lượng HE4 [Máu]	299,000	300,000	
76	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	80,400	80,800	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
77	23.0244.1544	Phản ứng CRP	21,400	21,500	
78	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	80,400	80,800	
79	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	75,000	75,400	
80	23.0151.1563	Định lượng Testosterol	93,200	93,700	
81	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	28,900	29,000	
82	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	13,800	13,900	
83	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	13,800	13,900	
84	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,300	27,400	
		C.Hóa sinh dịch chọc dò			
85	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	12,800	12,900	
86	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tủy)	10,700	10,700	
87	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	55,700	56,000	
		D.Vi sinh			
88	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	53,000	53,600	
89	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	105,000	106,000	
90	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	53,000	53,600	
91	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	70,800	71,600	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
92	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	59,000	59,700	
93	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	53,000	53,600	
94	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	41,200	41,700	
95	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	41,200	41,700	
96	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	86,100	87,100	Treponema pallidum RPR định lượng
97	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	37,800	38,200	Treponema pallidum RPR định tính
98	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	460,000	464,000	
99	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	67,200	68,000	
100	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	67,200	68,000	
101	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	67,200	68,000	
102	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	236,000	238,000	
103	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	294,000	297,000	
104	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	294,000	297,000	
105	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	294,000	297,000	
106	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	182,000	184,000	
107	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	194,000	196,000	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
108	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	194,000	196,000	
109	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	236,000	238,000	
		E.Xét nghiệm giải phẫu bệnh lý			
110	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	194,000	196,000	
111	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ màng tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	545,000	555,000	
112	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	341,000	349,000	
113	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	560,000	564,000	
114	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	321,000	328,000	
115	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	321,000	328,000	
116	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	380,000	388,000	
117	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	252,000	258,000	
118	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	252,000	258,000	
119	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	252,000	258,000	
	IV.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH; THĂM DÒ CHÚC NẮNG				
120	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	42,100	43,900	
121	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	42,100	43,900	
122	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	42,100	43,900	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
123	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	42,100	43,900	
124	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	42,100	43,900	
125	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	42,100	43,900	
126	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	42,100	43,900	
127	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	42,100	43,900	
128	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	42,100	43,900	
129	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	42,100	43,900	
130	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	42,100	43,900	
131	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	42,100	43,900	
132	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	42,100	43,900	
133	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	179,000	181,000	
134	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	179,000	181,000	
135	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	219,000	222,000	
136	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	219,000	222,000	
137	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	219,000	222,000	
138	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	219,000	222,000	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
139	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	219,000	222,000	
140	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	55,200	56,200	
141	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	55,200	56,200	
142	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	55,200	56,200	
143	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	55,200	56,200	
144	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	55,200	56,200	
145	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	68,200	69,200	
146	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	367,000	371,000	
147	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	93,200	94,200	
148	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	81,400	82,300	
149	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	81,400	82,300	
150	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	81,400	82,300	
151	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	81,400	82,300	
152	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	81,400	82,300	
153	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	81,400	82,300	
154	21.0014.1778	Điện tim thường	32,000	32,800	
155	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32,000	32,800	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
	V. PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT				
156	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000	55,000	
157	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	212,000	216,000	
158	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	473,000	479,000	
159	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	473,000	479,000	
160	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	135,000	137,000	
161	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	135,000	137,000	
162	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	135,000	137,000	
163	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	174,000	176,000	
164	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	174,000	176,000	
165	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	141,000	143,000	
166	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	105,000	107,000	
167	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	108,000	110,000	
168	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	150,000	152,000	
169	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	150,000	152,000	
170	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	592,000	596,000	
171	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	649,000	653,000	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
172	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	649,000	653,000	
173	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	88,700	90,100	
174	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	88,700	90,100	
175	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	10,800	11,100	
176	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	10,800	11,100	
177	02.0233.0158	Rửa bàng quang	194,000	198,000	
178	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	194,000	198,000	
179	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	115,000	119,000	
180	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	132,000	134,000	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng
181	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	551,000	559,000	
182	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	551,000	559,000	
183	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	551,000	559,000	
184	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	551,000	559,000	
185	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	551,000	559,000	
186	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	551,000	559,000	
187	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	551,000	559,000	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
188	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	551,000	559,000	
189	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	88,700	90,100	
190	03.0133.0210	Thông tiểu	88,700	90,100	
191	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	80,900	82,100	
192	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	80,900	82,100	
193	01.0221.0211	Thụt tháo	80,900	82,100	
194	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	34,600	35,200	
195	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	1,208,000	1,233,000	
196	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	310,000	317,000	
197	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	310,000	317,000	
198	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	325,000	333,000	
199	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	658,000	682,000	
200	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4,359,000	4,415,000	
201	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4,573,000	4,629,000	
202	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,531,000	2,561,000	
203	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	3,634,000	3,680,000	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
204	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	1,914,000	1,965,000	
205	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,263,000	1,274,000	
206	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,681,000	2,721,000	
207	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	3,675,000	3,726,000	
208	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,736,000	2,761,000	
209	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	115,000	117,000	
210	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4,058,000	4,109,000	
211	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4,058,000	4,109,000	
212	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,499,000	5,550,000	
213	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2,022,000	2,048,000	
214	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,028,000	6,111,000	
215	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	4,720,000	4,803,000	
216	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	4,720,000	4,803,000	
217	13.0054.0600	Chích áp xe tăng sinh môn	799,000	807,000	
218	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	817,000	831,000	
219	13.0163.0602	Chích áp xe vú	215,000	219,000	
220	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	400,000	404,000	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
221	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	276,000	280,000	
222	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2,181,000	2,192,000	
223	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	710,000	722,000	
224	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	710,000	722,000	
225	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	824,000	835,000	
226	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	155,000	159,000	
227	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	980,000	1,002,000	
228	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	697,000	706,000	
229	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,193,000	1,227,000	
230	13.0027.0617	Forceps	930,000	952,000	
231	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	645,000	649,000	
232	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	200,000	204,000	
233	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	448,000	456,000	
234	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2,717,000	2,741,000	
235	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2,394,000	2,407,000	
236	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,552,000	1,564,000	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
237	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,872,000	1,898,000	
238	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2,750,000	2,782,000	
239	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	545,000	549,000	
240	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	2,715,000	2,747,000	
241	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	2,715,000	2,747,000	
242	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,586,000	2,612,000	
243	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	84,600	85,600	
244	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	563,000	573,000	
245	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	2,821,000	2,860,000	
246	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2,821,000	2,860,000	
247	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,821,000	2,860,000	
248	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,218,000	2,248,000	
249	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	756,000	772,000	
250	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	340,000	344,000	
251	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4,362,000	4,394,000	
252	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4,362,000	4,394,000	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
253	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,362,000	4,394,000	
254	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,804,000	2,828,000	
255	13.0025.0638	Nội xoay thai	1,398,000	1,406,000	
256	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	277,000	281,000	
257	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,139,000	1,152,000	
258	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	296,000	302,000	
259	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	296,000	302,000	
260	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	376,000	384,000	
261	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	181,000	183,000	
262	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1,029,000	1,040,000	
263	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	537,000	545,000	
264	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	392,000	396,000	
265	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4,795,000	4,838,000	
266	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,645,000	2,677,000	
267	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,587,000	2,619,000	
268	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2,587,000	2,619,000	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
269	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,554,000	4,585,000	
270	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2,830,000	2,862,000	
271	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	2,830,000	2,862,000	
272	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2,830,000	2,862,000	
273	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2,830,000	2,862,000	
274	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3,616,000	3,668,000	
275	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	1,915,000	1,935,000	
276	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,915,000	1,935,000	
277	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,685,000	3,736,000	
278	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5,855,000	5,910,000	
279	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9,453,000	9,564,000	
280	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7,314,000	7,397,000	
281	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6,047,000	6,130,000	
282	12.0300.0661	Cắt ung thư - buồng trứng lan rộng	6,047,000	6,130,000	
283	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6,047,000	6,130,000	
284	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2,628,000	2,660,000	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
285	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,628,000	2,660,000	
286	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,659,000	3,710,000	
287	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,715,000	3,766,000	
288	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,674,000	3,725,000	
289	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	3,961,000	4,012,000	
290	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,290,000	3,322,000	
291	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,812,000	2,844,000	
292	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4,159,000	4,202,000	
293	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,300,000	2,332,000	
294	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2,894,000	2,945,000	
295	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5,860,000	5,929,000	
296	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (các vết mổ cũ ngoại khoa, lấy thai sẹo xấu dính)	3,984,000	4,027,000	
297	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,256,000	4,307,000	
298	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4,256,000	4,307,000	
299	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7,836,000	7,919,000	
300	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	2,751,000	2,783,000	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
301	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	3,630,000	3,681,000	
302	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,323,000	3,355,000	
303	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,456,000	3,507,000	
304	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3,825,000	3,876,000	
305	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,825,000	3,876,000	
306	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6,062,000	6,145,000	
307	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	2,912,000	2,944,000	
308	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,912,000	2,944,000	
309	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2,912,000	2,944,000	
310	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,912,000	2,944,000	
311	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	2,912,000	2,944,000	
312	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,750,000	2,782,000	
313	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,238,000	4,289,000	
314	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,065,000	6,116,000	
315	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6,065,000	6,116,000	
316	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5,507,000	5,558,000	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
317	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5,507,000	5,558,000	
318	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5,507,000	5,558,000	
319	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5,507,000	5,558,000	
320	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5,507,000	5,558,000	
321	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5,507,000	5,558,000	
322	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5,020,000	5,071,000	
323	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5,020,000	5,071,000	
324	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5,020,000	5,071,000	
325	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,020,000	5,071,000	
326	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5,020,000	5,071,000	
327	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,020,000	5,071,000	
328	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5,020,000	5,071,000	
329	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5,020,000	5,071,000	
330	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,020,000	5,071,000	
331	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5,020,000	5,071,000	
332	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,020,000	5,071,000	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
333	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5,020,000	5,071,000	
334	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5,020,000	5,071,000	
335	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5,020,000	5,071,000	
336	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	5,863,000	5,914,000	
337	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	5,863,000	5,914,000	
338	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	5,863,000	5,914,000	
339	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	5,863,000	5,914,000	
340	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	5,863,000	5,914,000	
341	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7,840,000	7,923,000	
342	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	5,972,000	6,023,000	
343	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,038,000	5,089,000	
344	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,476,000	5,528,000	
345	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4,954,000	5,005,000	
346	13.0236.0697	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	4,912,000	4,963,000	
347	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4,912,000	4,963,000	
348	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4,692,000	4,744,000	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
349	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	6,492,000	6,575,000	
350	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	6,492,000	6,575,000	
351	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,492,000	6,575,000	
352	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,537,000	3,610,000	
353	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,312,000	3,342,000	
354	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4,070,000	4,121,000	
355	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	2,827,000	2,859,000	
356	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	378,000	382,000	
357	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	1,145,000	1,149,000	
358	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	60,700	61,500	
359	13.0029.0716	Soi ối	47,700	48,500	
360	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1,112,000	1,127,000	
361	13.0138.0718	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	246,000	250,000	
362	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorion	234,000	238,000	
363	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	383,000	388,000	
364	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1,450,000	1,482,000	

TT	Mã DVKT	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật	Thông tư 39/2018	Thông tư 13/2019	Ghi Chú
365	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	574,000	587,000	
366	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	574,000	587,000	
367	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	574,000	587,000	
368	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	19,600	20,400	
369	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	19,600	20,400	
370	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	227,000	233,000	
371	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	1,439,000	1,456,000	

T/L. GIÁM ĐỐC
Trưởng Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp


Bs. CKII. Lê Văn Thụ